

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG NĂNG LỰC SỐ CỦA GIẢNG VIÊN CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN¹

TS Ninh Thị Kim Thoa

Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Năng lực số được hiểu là những khả năng phù hợp của một cá nhân để sống, học tập và làm việc trong một xã hội số. Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát năng lực số của giảng viên (GV) thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) trong bối cảnh có những yêu cầu ngày càng cao về các hoạt động học thuật số. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng để thu thập dữ liệu từ 135 GV. Phân tích dữ liệu thu được cho thấy GV có năng lực số tốt nhất trong các nhóm năng lực về sự thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) và hiệu quả sử dụng các ứng dụng CNTT-TT trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy; và thấp nhất trong các nhóm năng lực về quản lý dữ liệu, năng lực sáng tạo, và năng lực tham gia trong môi trường số. Kết quả nghiên cứu là nền tảng cho những đề tài tiếp theo để xem xét mối tương quan giữa năng lực số và nhân văn số, và giúp xây dựng chương trình huấn luyện nâng cao năng lực số cho GV trong thực hành học thuật KHXH&NV.

Từ khóa: Năng lực số; giảng viên; khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và truyền thông.

SURVEY ON DIGITAL COMPETENCE OF LECTURERS IN SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

Abstract: Digital competencies are understood as the appropriate abilities that support individuals to live, study and work in a digital society. The aim of this study is to investigate the digital competencies of lecturers in the field of social sciences and humanities in the context of increasing requirements in engaging with and managing digital scholarly activities. Quantitative research method was applied to collect data from 135 participants. The results show that lecturers had the best digital competencies in terms of ICT proficiency and the effectiveness of using ICT applications in their study and research activities, and the lowest among the competence groups of data management, creativity, and participation in the digital environment. The research results provide the foundation for conducting further studies to examine the relationship between digital competencies and digital humanities and assist in building supporting programs to improve digital competencies for lecturers in the fields.

Keywords: Digital competencies; lecturers; social sciences and humanities; information communication and technology (ICT).

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đã mang lại những cơ hội và cũng đặt ra nhiều thách thức to lớn đối với các GV, đòi hỏi họ cần có sự nhận thức đúng, đồng thời nâng cao năng lực ứng dụng CNTT-TT vào mọi hoạt động nghiên cứu và giảng dạy các ngành khoa học, trong đó có các ngành thuộc lĩnh vực KHXH&NV. Sự phát triển trên cũng dẫn đến sự điều

chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi ranh giới giữa các ngành khoa học, các nguyên tắc và phương pháp luận, cách tiếp cận nghiên cứu và giảng dạy, dẫn đến sự ra đời của những thuật ngữ hay lĩnh vực nghiên cứu mới như nhân văn số. Điều này đòi hỏi GV trong lĩnh vực KHXH&NV cần có một nền tảng năng lực số phù hợp, đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy trong tình hình mới. Trong bối cảnh đó, đề tài “Nghiên cứu năng lực ứng dụng nhân văn số của giảng

¹Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số T2021-04.

viên tại Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh” được triển khai nhằm tìm hiểu mối liên hệ giữa năng lực số và nhân văn số của GV tại trường.

Bài viết này là một phần của dự án nghiên cứu trên, trình bày một phần của kết quả nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng năng lực số của GV Trường Đại học KHXH&NV, từ đó đưa ra các đề xuất giúp phát triển năng lực số cho GV tại trường. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên việc sử dụng mô hình năng lực số của JISC với những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam nhằm giải quyết những thiếu hụt trong nghiên cứu năng lực số của GV thuộc các lĩnh vực KHXH&NV.

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030 [Chính phủ, 2020] xác định việc xây dựng chính phủ số, kinh tế số và xã hội số là các trụ cột chính để tạo ra những thay đổi đột phá giúp phát triển đất nước. Theo đó, hoạt động giáo dục và đào tạo đóng vai trò then chốt, giúp nâng cao nhận thức, hình thành kỹ năng số và phát triển nguồn nhân lực số. Với yêu cầu 100% các trường “đại học số” hoàn thiện được mô hình tổ chức số, quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở và cơ sở hạ tầng công nghệ số, đề án đã chỉ rõ, đội ngũ GV và nhà nghiên cứu cần được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng số. Với những yêu cầu mới trong chuyển đổi số đối với giáo dục, việc đổi mới cách thức giảng dạy hướng tới phổ cập hóa và cá nhân hóa dịch vụ học tập suốt đời tới từng người học là một tất yếu và đòi hỏi GV các ngành KHXH&NV phải thay đổi, phải có khả năng làm chủ các công cụ và ứng dụng CNTT-TT.

Trong khi đó, các nghiên cứu cho thấy chất lượng nghiên cứu KHXH&NV của Việt Nam chưa cao, tỷ trọng công bố quốc tế ngành KHXH của Việt Nam rất thấp so với một số nước trong khu vực [Nguyễn Văn Tuấn, 2017], mức năng suất khoa học trung bình của một tác giả trong lĩnh vực

KHXH&NV ở mức rất thấp trong mối tương quan với các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật-công nghệ khác ở Việt Nam [Vương Quân Hoàng, 2019]. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do hạn chế về phương pháp nghiên cứu, bao gồm cả kỹ thuật đo lường và phương pháp phân tích dữ liệu [Nguyễn Văn Tuấn, 2017; Trần thị Mai Nhân, 2017]. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực KHXH&NV còn có nhiều hạn chế lớn về ngoại ngữ (tiếng Anh) và công nghệ thông tin [Trần Thị Mai Nhân, 2017], những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tăng cường hợp tác nghiên cứu. Trong khi đó, hợp tác nghiên cứu trong KHXH&NV trên phạm vi khu vực và toàn cầu đã trở thành một xu hướng tất yếu hiện nay [Trần Thị Mai Nhân, 2017]. Ngoài ra, do nghiên cứu về KHXH&NV vẫn mang tính truyền thống nên nhà nghiên cứu thường dựa vào việc sử dụng các trang thiết bị thông thường, khai thác các trang thiết bị của cá nhân hoặc của khoa và bộ môn mà thiếu sự đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị như những lĩnh vực khoa học khác [Đào Minh Quân, 2016]. Chính những yếu tố này đã góp phần làm hạn chế việc ứng dụng CNTT-TT vào giảng dạy, nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh phát triển của hướng nghiên cứu mới như nhân văn số, làm hạn chế những yêu cầu trong phát triển năng lực số của GV.

Trong bối cảnh đó, Trường Đại học KHXH&NV thuộc ĐHQG-HCM xác định tầm nhìn chiến lược đến năm 2030 là trường топ đầu trong lĩnh vực KHXH&NV của châu Á với các mục tiêu đột phá chiến lược về phát triển nguồn lực, về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và xây dựng môi trường văn hoá đại học. Đến năm học 2019-2020, Trường có 529 GV tham gia công tác nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo. Với những yêu cầu mới trong chuyển đổi số, và tác động của đại dịch COVID-19, những yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực số chất lượng cao càng đòi hỏi đội ngũ GV của trường thể hiện vai trò then chốt, không ngừng nâng cao năng lực số phù hợp, để góp phần hiện thực hóa những mục tiêu và tầm nhìn của nhà trường.

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Nâng cao năng lực số cho GV đóng vai trò quan trọng, để giải quyết những thách thức trong bối cảnh phát triển và ứng dụng CNTT-TT trong giáo dục ngày nay, bao gồm cả các yêu cầu chuyển đổi số quốc gia. Năng lực số được hiểu là những khả năng phù hợp của cá nhân để sống, học tập và làm việc trong một xã hội số [JISC, 2014]. Năng lực số cũng được coi là những thực hành có hệ thống nhằm phát triển khả năng của các cá nhân hoặc tổ chức trong thế giới hiện đại và để đảm bảo an toàn thông tin cho các cá nhân và tổ chức đó [Balyk, et al., 2020]. Theo đó, năng lực số không chỉ bao gồm những kỹ năng tìm kiếm thông tin trực tuyến, mà còn gồm các dịch vụ đòi hỏi chuyên môn cao như giải quyết vấn đề, chia sẻ và cộng tác với các đồng nghiệp trong môi trường số [Griffin, McGraw, & Care, 2012].

Hiện nay, việc nghiên cứu năng lực số của GV thuộc các ngành khoa học cụ thể vẫn còn gặp những giới hạn do chưa có sự thống nhất về khái niệm [Varga-Atkins, 2020]. Trong khi một bên coi năng lực số là mang tính kỹ thuật [Hinrichsen & Coombs, 2013], có quan điểm khác cho rằng, trong lĩnh vực giáo dục, năng lực số là sự kết hợp giữa các hoạt động thực hành về các lĩnh vực khoa học, xã hội và văn hóa với các hình thức kiến thức, sáng tạo và đổi mới cao hơn [McDougall et al., 2018], nghĩa là các kỹ năng đó cần được xây dựng trong bối cảnh thực hành cụ thể.

Trên thực tế, các nghiên cứu đã thiết lập, sử dụng, đánh giá và điều chỉnh các khung năng lực số cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu [Handley, 2018; Basantes-Andrade, et al., 2020]. Chẳng hạn, một nghiên cứu cho thấy, phát triển năng lực số có mối liên hệ phụ thuộc với tuổi tác vì tuổi càng trẻ thì trình độ kiến thức công nghệ càng cao hơn [Basantes-Andrade, et al., 2020]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tổ chức các khóa huấn luyện CNTT-TT cần được xem xét trong mối tương quan với nội dung, trình độ của các hoạt động đào tạo được thiết kế, đảm bảo sự phù hợp tương ứng với tuổi của người tham gia khóa học. Thông qua

đó, GV phát triển các năng lực số để có đủ kiến thức, kỹ năng và nhận thức, phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy một cách sáng tạo và linh hoạt. Nghiên cứu tổng quan cũng cho thấy thực trạng, năng lực số tại các trường đại học là tụt hậu so với các lĩnh vực khác, có thể là do sự lãnh đạo thiếu hiệu quả và những thay đổi trong văn hóa, mức độ đổi mới và hỗ trợ tài chính hạn chế [Rodríguez-Abitia & Bribiesca-Correa, 2021].

Để đánh giá năng lực số của các bên liên quan, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều mô hình khác nhau. Các mô hình năng lực số này tập trung vào các kỹ năng cơ bản nhất, giúp ứng dụng vào thực tế học tập, làm việc và giao tiếp hàng ngày [Nguyễn Tấn Đại & Marquet, 2018]. Trên thế giới, một số khung được sử dụng phổ biến nhất trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo là *Khung Năng lực số cho nhà giáo dục (Digital Competence Framework for Educators: DigCompEdu)* của Liên minh châu Âu [Redecker, 2017], và *Khung năng lực số của Ủy ban Hệ thống Thông tin Liên hợp (Digital Capability Framework của Joint Information Systems Committee - JISC)*, một tổ chức phi lợi nhuận hỗ trợ nghiên cứu và giáo dục đại học của Vương quốc Anh [JISC, 2017].

Khung DigCompEdu bao gồm 6 nhóm năng lực chính của các nhà giáo dục (được thể hiện trong 22 kỹ năng) bao gồm:

- Sự tham gia chuyên nghiệp (sử dụng các công nghệ số để giao tiếp, cộng tác và phát triển nghề nghiệp chuyên môn).
- Các tài nguyên số: tìm nguồn, tạo lập và chia sẻ các tài nguyên số.
- Dạy và học: Quản lý và điều phối việc sử dụng các công nghệ số trong dạy và học.
- Đánh giá: Sử dụng các công nghệ và các chiến lược số để cải thiện hoạt động đánh giá.
- Trao quyền cho người học: Sử dụng các công nghệ số để cải thiện khả năng hòa nhập, cá nhân hóa và tham gia tích cực của người học.
- Trao quyền cho người học: Khuyến

khích người học sử dụng một cách sáng tạo và có trách nhiệm các công nghệ số để tạo lập nội dung, thông tin, truyền thông, vì sự thịnh vượng và để giải quyết vấn đề.

Trong khi đó, Khung năng lực số do JISC phát triển dành cho môi trường giáo dục đại học tại Vương quốc Anh trong thế kỷ XXI có 6 năng lực số cốt lõi, và trong từng năng lực lại có các chỉ số cụ thể. Sáu năng lực cốt lõi bao gồm: (1) trình độ CNTT-TT; (2) năng lực thông tin, dữ liệu và truyền thông; (3) năng lực đổi mới, sáng tạo và giải quyết vấn đề; (4) năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số; (5) năng lực học tập và phát triển số; và (6) năng lực nhận dạng và đảm bảo an sinh trong môi trường số.

Nhìn chung, các khung trên đã cung cấp các đặc điểm của năng lực số áp dụng cho người dạy, là cơ sở để tham khảo giúp xác định mức độ đáp ứng các yêu cầu về năng lực số trong môi trường giáo dục, giúp hỗ trợ nghiên cứu và giảng dạy, định hướng cho phát triển nghề nghiệp. Các khung này được sử dụng để giúp đánh giá thực trạng năng lực số của GV, giúp thiết kế các chương trình phù hợp để phát triển năng lực số, và hoạch định phát triển năng lực số.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này để khảo sát thực trạng năng lực số của GV. Bảng hỏi trực tuyến (với công cụ Google Form) được thiết kế trên cơ sở tham khảo và điều chỉnh các chỉ số trong Khung của JISC và sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp liên quan đến năng lực số của GV Trường ĐHKHXH&NV. Lý do chọn Khung của JISC là do khung này cung cấp các chỉ dẫn cụ thể, cập nhật và toàn diện về thực hành năng lực số, bao gồm cả những kỹ thuật số mới nổi, với các chỉ số đánh giá kỹ năng số và thực tiễn học thuật hướng đến tích hợp kiến thức CNTT-TT vào các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập trong bối cảnh giáo dục đại học. Do vậy, Khung của JISC cung cấp một cách tiếp cận phù hợp với đối tượng và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, giúp xác định các đặc điểm của năng lực số áp dụng

cho GV, là cơ sở để xác định mức độ đáp ứng các yêu cầu về năng lực số trong môi trường giáo dục thuộc lĩnh vực KHXH&NV. Khung JISC được sử dụng vì đây được coi là công cụ giúp đưa ra những đánh giá về cách GV có thể vận hành thành công trong một xã hội số hóa [Balyk, et al. 2020].

Các nội dung khảo sát trong 6 lĩnh vực chính với 15 năng lực số cụ thể trong Khung của JISC được kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn ứng dụng CNTT&TT của GV thuộc các ngành KHXH&NV. Theo đó, mỗi nhóm năng lực cụ thể được khảo sát bao gồm 5 nội dung thông qua việc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Trong đó, thang đo mức độ thành thạo được sử dụng để đánh giá nhóm: (1) trình độ CNTT-TT, (2) năng lực thông tin, dữ liệu và truyền thông, và (3) năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề và đổi mới; thang đo mức độ thường xuyên được dùng để đánh giá nhóm: (4) năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số, (5) năng lực học tập và phát triển số, và (6) năng lực nhận dạng và đảm bảo an sinh trong môi trường số. Kết quả khảo sát thử với 30 người cho thấy tất cả các thang đo có hệ số Cronbach's alpha (≥ 0.7) và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) (≥ 0.3) đều đạt yêu cầu độ tin cậy [Hoàng Trọng, 2005]. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện theo cách tính mẫu dựa trên công thức tính mẫu của Watson (2001). Bảng hỏi sau khi được hoàn thiện đã được gửi tới các GV của trường qua email với tổng số mẫu khảo sát thu được là 135 người thuộc 25 khoa chuyên ngành. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 dưới dạng thống kê mô tả. Các đối tượng khảo sát có đặc điểm như sau:

- Về giới tính, nam chiếm 42,2%; nữ chiếm 57,8%.

- Về độ tuổi, các GV được khảo sát có độ tuổi từ 20-29 tuổi chiếm 7,4%; từ 30-39 tuổi chiếm 43,0%; từ 40-49 tuổi chiếm 40,0%, 50-59 tuổi chiếm 8,9% và từ 60 tuổi trở lên là 0,7%.

- Về trình độ chuyên môn, GV có trình độ đại học chiếm 1,5%; thạc sĩ chiếm 49,6%, tiến sĩ chiếm 39,3%; phó giáo sư, tiến sĩ trở lên chiếm 9,6%.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trình độ CNTT-TT (mức độ thành thạo CNTT-TT) của GV được đánh giá dựa trên hai nhóm kỹ năng: (1) mức độ thành thạo CNTT-TT và (2) hiệu quả sử dụng các ứng dụng CNTT-TT. Về nội dung (1), GV thành thạo nhất trong việc “Sử dụng các công cụ số để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy” (trung bình là 3.99); ít thành thạo nhất trong việc “Xem xét các lựa chọn nguồn mở thay thế cho phần mềm tiêu chuẩn có bản quyền” (trung bình là 3.17). Mức độ thành thạo trong “Sử dụng các phần mềm để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, Giải quyết các vấn đề kỹ thuật gặp phải trong quá trình sử dụng các công cụ số, phần mềm/ứng dụng”, và “So sánh tính năng giữa các công cụ số, phần mềm tương tự để đưa ra lựa chọn sử dụng cái phù hợp nhất với bản thân” có điểm trung bình lần lượt 3.65, 3.25 và 3.22. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thông thạo CNTT-TT của GV là 3.45 (mức 4/5).

Với nội dung (2), tổng hợp chung các kỹ năng được đưa ra để đánh giá hiệu quả sử dụng các ứng dụng CNTT-TT của GV, điểm trung bình là 3.45 (mức 4/5). Trong các nội dung được đưa ra, GV thành thạo nhất trong việc “Quản lý email bằng cách tổ chức các hộp thư đến khác nhau” (trung bình là 3.71); ít thành thạo nhất trong việc “Tạo và sử dụng danh sách số các công việc cần làm” (trung bình là 3.20). Hiệu quả trong “Quản lý mật khẩu đăng nhập trên các thiết bị và ứng dụng khác nhau” xếp thứ hai (trung bình là 3.70) trong khi các nội dung về “Thay đổi cài đặt của phần mềm/ứng dụng cho phù hợp với cách làm việc của mình”, và “Đồng bộ hóa danh bạ hoặc dữ liệu lịch trên các thiết bị và ứng dụng” đạt mức độ thành thạo như nhau (trung bình là 3.32).

Năng lực thông tin, dữ liệu và truyền thông được khảo sát trong ba nhóm, bao

gồm (3) năng lực thông tin, (4) năng lực quản lý dữ liệu và (5) năng lực truyền thông. Về nội dung (3) GV thành thạo nhất trong việc “Chọn lọc, tham khảo các nguồn thông tin trực tuyến đáng tin cậy, chính xác và có giá trị” (trung bình là 3.80); ít thành thạo nhất trong việc “Sử dụng các ứng dụng quản lý tài liệu tham khảo” (trung bình là 3.02). Các nội dung khác: “Sử dụng các bộ lọc (filters) trong tìm kiếm trực tuyến”, “Mở rộng hoặc thu hẹp kết quả tìm kiếm theo các phạm vi khác nhau”, và “Lưu trữ, tổ chức và quản lý các địa chỉ trang Web hữu ích”, có trung bình lần lượt là 3.60, 3.54 và 3.50. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá năng lực thông tin của GV là 3.49 (mức 4/5).

Về nội dung (4), GV thành thạo nhất trong việc “Đánh giá được các số liệu thống kê được sử dụng trong cuộc tranh luận công khai” (trung bình là 3.05); ít thành thạo nhất trong việc “Xác định các mẫu và xu hướng từ phân tích dữ liệu” (trung bình là 2.94). Các nội dung khác, như: “Tìm được những sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, Mô tả, mã hóa hoặc tập hợp dữ liệu thành các loại hoặc nhóm khác nhau, và Tạo biểu đồ hoặc đồ họa thông tin từ dữ liệu”, có trung bình lần lượt là 3.03, 2.98 và 2.97. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thông thạo xử lý dữ liệu của GV là 2.99 (mức 3/5).

Về nội dung (5) tổng hợp chung các nội dung được đưa ra để đánh giá năng lực truyền thông của GV có trung bình là 3.14 (mức 3/5). Trong đó, GV thành thạo nhất trong tạo “Bài kiểm tra trực tuyến (Online quizzes)” (trung bình là 3.22); ít thành thạo nhất trong tạo “Hoạt hình/ hình ảnh động” (trung bình là 3.03). Việc tạo “Video, âm thanh (audio)”, “Biểu đồ, đồ họa thông tin (Infographic)”, và “Trang web/ blog cá nhân/ fanpage” có mức độ thành thạo lần lượt là 3.19, 3.18 và 3.07.

Năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề và đổi mới của GV được khảo sát trong ba nhóm: (6) năng lực sáng tạo, (7) năng lực giải quyết vấn đề và (8) năng lực đổi mới. Với nội dung (6), GV thành thạo nhất trong

việc “Sử dụng bản đồ tư duy hoặc công cụ tư duy trực quan khác” (trung bình là 2.90); ít thành thạo nhất trong việc “Sử dụng máy in 3D hoặc công cụ số khác để xây dựng mô hình” (trung bình là 2.18). “Sử dụng các hiệu ứng nâng cao trong các ứng dụng chỉnh sửa hình ảnh”, “Tạo video hướng dẫn hoặc video ghi màn hình (screencast)”, và “Phác thảo bằng bút cảm ứng và máy tính bảng” có mức độ thành thạo với trung bình lần lượt là 2.87, 2.7 và 2.52. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thông thạo sử dụng các thiết bị số, phần mềm ứng dụng cơ bản của GV là 2.63 (mức 3/5).

Về nội dung (7), GV thành thạo nhất trong việc “Thực hiện khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi” (trung bình là 3.34); ít thành thạo nhất trong việc “Xử lý vấn đề phát sinh cho một dự án nghiên cứu số” (trung bình là 2.65). “Sử dụng một công cụ số/phương pháp số để giải quyết một vấn đề trong thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy”, “Đặt câu hỏi trực tuyến trên các phương tiện truyền thông xã hội để thu thập, đối chiếu các ý tưởng”, và “Sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu chuyên dụng” đạt mức thành thạo trung bình lần lượt là 3.1, 3.03 và 2.9. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thông thạo trong giải quyết các vấn đề gặp phải trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy số của GV là 3.00 (mức 3/5).

Trong các nội dung được đưa ra để khảo sát nội dung (8), GV thành thạo nhất trong việc “Sử dụng các thiết bị số, phần mềm/ứng dụng, mạng xã hội,... để học tập, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ” (trung bình là 3.41); ít thành thạo nhất trong việc “Làm quen và sử dụng các thiết bị hoặc ứng dụng mà người khác chưa dùng” (trung bình là 3.01). “Tìm kiếm ý tưởng từ các lĩnh vực khác cho công việc của mình”, “Phát hiện các xu hướng mới trong ứng dụng CNTT-TT”, và “Hướng dẫn người khác sử dụng các thiết bị số, phần mềm/ứng dụng hoặc khắc phục các vấn đề kỹ thuật liên quan đến CNTT-TT” có trung bình lần lượt là 3.39, 3.12 và 3.06. Điểm trung bình của

tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thông thạo trong đổi mới sáng tạo trong quá trình ứng dụng CNTT-TT vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của GV là 3.20 (mức 3/5).

Năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số của GV được khảo sát trong ba nhóm: (9) năng lực giao tiếp, (10) năng lực cộng tác và (11) năng lực tham gia trong môi trường số. Trong các nội dung được đưa ra để khảo sát nội dung (9), GV thường sử dụng nhất “Các ứng dụng nhắn tin trực tiếp/chia sẻ hình ảnh (như Whatsapp, Instagram, Facebook, Twitter, Zalo,...)” (trung bình 4.00) và ít sử dụng nhất “Hội nghị truyền hình” (trung bình 3.21). Việc sử dụng “Các nền tảng đào tạo trực tuyến (như Collaborate, Zoom, BigBlueButton)”, “Các mạng xã hội để chia sẻ thông tin”, và “Các diễn đàn thảo luận” có mức độ trung bình thường xuyên sử dụng lần lượt là 3.65, 3.54 và 3.42. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên trong ứng dụng CNTT-TT trong giao tiếp số phục vụ nghiên cứu và giảng dạy của GV là 3.56 (mức 4/5).

Về nội dung (10) GV thường “Tổ chức phòng họp trực tuyến thông qua các ứng dụng như Zoom, Google Meet...” nhiều nhất (trung bình 3.96), ít nhất là “Chia sẻ danh sách công việc hoặc tiến trình thực hiện công việc của dự án” (trung bình 2.88). “Nhắn tin trực tiếp để cộng tác trong thời gian thực”, “Sử dụng phần mềm/ ứng dụng giúp quản lý dự án” và “Tạo lịch làm việc và các tài liệu cộng tác trực tuyến” lần lượt có trung bình là 3.42, 3.30 và 3.12. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên trong hợp tác số phục vụ nghiên cứu và giảng dạy của GV là 3.33 (mức 3/5).

Trong các nội dung được đưa ra để khảo sát nội dung (11), GV thường “Tham gia các sự kiện truyền trực tiếp (live events) theo thời gian thực (tweetups, realtime chat, Microsoft Teams...)” nhất (trung bình 2.89) và ít dùng nhất là “Đóng góp cho các trang web, blog hoặc wiki mở” (trung bình 2.11).

“Bình luận, đóng góp, và/hoặc đăng lại ý kiến của người khác”, “Xây dựng danh bạ và người theo dõi”, và “Xây dựng một nhóm hoặc mạng trực tuyến mới” có mức độ trung bình thường xuyên sử dụng lần lượt là 2.82, 2.60 và 2.27. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên tham gia của GV là 2.54 (mức 3/5).

Năng lực học tập và phát triển số được khảo sát trong hai nhóm: (12) năng lực học tập, và (13) năng lực giảng dạy. Về nội dung (12), GV thường “Tham gia một khóa học trực tuyến” nhất (trung bình 3.35) và ít tham gia nhất trong việc “Đảm nhận một việc/vai trò để phát triển các kỹ năng công nghệ số” (trung bình 2.50). “Tải xuống podcast hoặc bài giảng mở”, “Sử dụng các ứng dụng học ngoại ngữ hoặc rèn luyện trí não”, và “Học một ứng dụng/phần mềm hoàn toàn mới” có mức độ sử dụng thường xuyên trung bình lần lượt là 3.26, 3.25 và 2.91. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên tham gia của GV là 3.06 (mức 3/5).

Trong các nội dung được đưa ra để khảo sát nội dung (13), “Giới thiệu các tài nguyên thông tin số hữu ích” thường được GV thực hiện nhiều nhất (trung bình 3.59) và ít nhất là “Thiết kế các câu đố/bài kiểm tra/đánh giá trực tuyến” (trung bình 3.20). Các kỹ năng: *Tạo các bài giảng hoặc thuyết trình số, Hướng dẫn người học tuân thủ bản quyền hoặc bảo mật thông tin trong môi trường số, và Tạo các video giải thích hoặc hướng dẫn cho người học* có mức độ sử dụng thường xuyên trung bình lần lượt là 3.42, 3.26 và 2.46. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên ứng dụng CNTT-TT để hỗ trợ người học của GV là 3.18 (mức 3/5).

Năng lực nhận dạng và đảm bảo an sinh trong môi trường số được khảo sát trong hai nhóm (14) năng lực nhận dạng và (15) năng lực đảm bảo an sinh trong môi trường số. Về nội dung (14), GV thường “Cân nhắc về quyền riêng tư của người khác khi chia sẻ thông tin” nhất (trung bình 3.97) và ít thực hiện nhất việc “Liên kết các

phương tiện truyền thông khác nhau (như email, Twitter, ResearchGate) để phát triển số người theo dõi” (trung bình 2.54). “Cài đặt quyền riêng tư trên tất cả các ứng dụng mạng xã hội đã tham gia”, “Quản lý, cập nhật các hồ sơ khác nhau cho mạng xã hội”, và “Kiểm soát ảnh hưởng của cá nhân trên mạng xã hội” có mức độ thực hành thường xuyên trung bình lần lượt là 3.69, 3.19 và 3.07. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên quản lý danh tính số của GV là 3.29 (mức 3/5).

Trong các nội dung được đưa ra để khảo sát nội dung (15), GV thường “Sử dụng mạng xã hội để mở rộng và nuôi dưỡng các mối quan hệ trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy” (trung bình 3.44) và ít thực hiện nhất việc “Lập lịch định kỳ ngắt màn hình thiết bị điện tử trong khi làm việc” (trung bình 2.88). Các nội dung khác, như: Đăng xuất khỏi mạng xã hội khi cần để giúp tập trung vào công việc, Thiết lập không gian làm việc để có tư thế làm việc phù hợp, và Sử dụng các ứng dụng liên quan đến sức khỏe hoặc thuộc diễn đàn liên quan đến sức khỏe có mức độ trung bình lần lượt là 3.39, 3.31 và 2.90. Điểm trung bình của tất cả các nội dung được đưa ra để đánh giá mức độ thường xuyên thực hành các thói quen số của GV là 3.19 (mức 3/5).

Đánh giá chung (xem Bảng 1) cho thấy:

- Về mức độ thành thạo CNTT-TT, năng lực thông tin có điểm trung bình cao nhất là 3.49 (mức 4/5), năng lực sáng tạo đạt mức trung bình thấp nhất- mức 2.63 (mức 3/5).

- Về mức độ thường xuyên sử dụng, năng lực giao tiếp số (thông qua việc sử dụng những phương tiện truyền thông) được thể hiện nhiều nhất (trung bình 3.56, mức 4/5), năng lực tham gia trong môi trường số (thông qua việc thực hiện các hoạt động tương tác trực tuyến) đạt mức thấp nhất (trung bình 2.54, mức 3/5).

- Điểm trung bình của tất cả các nhóm năng lực số được đưa ra là 3.17 (mức 3/5) cho thấy trình độ chung về năng lực số của GV ở mức trung bình (3/5).

Bảng 1. Tổng hợp trung bình chung các nội dung đánh giá năng lực số của giảng viên

Năng lực số	Điểm trung bình
Trình độ CNTT-TT	3.45
Mức độ thông thạo CNTT-TT	3.45
Năng suất/hiệu quả số	3.45
Năng lực thông tin, dữ liệu và truyền thông	3.2
Năng lực thông tin	3.49
Năng lực quản lý dữ liệu	2.99
Năng lực truyền thông	3.14
Năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề và đổi mới	2.94
Năng lực sáng tạo	2.63
Năng lực giải quyết vấn đề	3.00
Năng lực đổi mới	3.20
Năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số	3.14
Năng lực giao tiếp	3.56
Năng lực cộng tác	3.33
Năng lực tham gia trong môi trường số	2.54
Năng lực học tập và phát triển số	3.12
Năng lực học tập	3.06
Năng lực giảng dạy	3.18
Năng lực nhận dạng và đảm bảo an sinh trong môi trường số	3.24
Năng lực nhận dạng	3.29
Năng lực đảm bảo an sinh trong môi trường số	3.19

5. BÀN LUẬN

Mục tiêu của bài viết này là khảo sát năng lực số của GV, yếu tố đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy số trong các lĩnh vực KHXH&NV. Về ưu điểm, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung, GV đã ứng dụng CNTT&TT trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu và đạt được các mức độ năng lực số nhất định ở các nội dung được khảo sát. Trong đó:

- Trình độ CNTT-TT của GV, bao gồm cả khả năng và hiệu quả sử dụng các công cụ CNTT-TT, đạt kết quả khảo sát cao nhất (trung bình 3.48, mức 4/5) so với các năng lực khác. Trong nhóm năng lực này, GV tự đánh giá thành thạo nhất trong việc sử dụng

các công cụ số và quản lý mật khẩu hộp thư trong email.

- Năng lực nhận dạng và đảm bảo an sinh trong môi trường số được GV tự đánh giá ở mức trung bình là 3.24 (mức 3/5) trong đó các hoạt động như: *Cân nhắc quyền riêng tư của người khác khi chia sẻ thông tin* và *Cài đặt quyền riêng tư trên tất cả các ứng dụng mạng xã hội đã tham gia* đạt mức độ sử dụng thường xuyên cao nhất.

- Năng lực thông tin, dữ liệu và truyền thông đạt mức thành thạo trung bình là 3.2 (mức 3/5) trong đó GV tự đánh giá thành thạo nhất trong các nội dung liên quan đến chọn lọc, tìm kiếm và đánh giá thông tin.

- Năng lực giao tiếp, cộng tác và tham

gia trong môi trường số được GV thỉnh thoảng sử dụng (trung bình là 3.14, mức 3/5) trong đó GV tự đánh giá thường sử dụng các phương tiện truyền thông để chia sẻ thông tin, thảo luận hoặc họp trực tuyến.

- Năng lực học tập, phát triển số và hỗ trợ SV được GV tự đánh giá ở mức trung bình là 3.12 (mức 3/5) trong đó hoạt động chia sẻ tài nguyên thông tin học tập đến sinh viên được sử dụng nhiều nhất.

Bên cạnh những ưu điểm, phân tích dữ liệu cho thấy, trong sáu nhóm năng lực, nhóm năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề và đổi mới đạt điểm trung bình chung thấp nhất là 2.94 (mức 3/5), trong đó năng lực sáng tạo chỉ có mức thành thạo trung bình là 2.63 (mức 3/5). Xem xét chi tiết dữ liệu cho thấy năng lực tham gia trong môi trường số của GV chỉ đạt điểm trung bình là 2.54 (mức 3/5). Bên cạnh đó, năng lực dữ liệu (trung bình là 2.99, mức 3/5) và năng lực giải quyết vấn đề (trung bình 3.00, mức 3/5) còn hạn chế, trong khi năng lực học tập (trung bình 3.06, mức 3/5) được đánh giá ở mức khiêm tốn. Nhìn chung, GV đánh giá về năng lực số của mình chỉ đạt ở mức trung bình 3.17, tức là ở mức thành thạo bình thường hay chỉ thỉnh thoảng sử dụng.

Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm dữ liệu về những nguyên nhân dẫn đến thực trạng chất lượng nghiên cứu KHXH&NV ở Việt Nam hiện nay chưa cao. Các nguyên nhân được xác định bao gồm: hạn chế về trình độ CNTT-TT [Đào Minh Quân, 2016], hạn chế về phương pháp nghiên cứu, trong đó có phương pháp quản lý và phân tích dữ liệu và hạn chế về hợp tác và trao đổi học thuật [Nguyễn Văn Tuấn, 2017; Trần Thị Mai Nhân, 2017]. Phân tích dữ liệu khảo sát đã cho thấy mức độ thành thạo của GV trong xử lý dữ liệu và ứng dụng CNTT-TT để thể hiện năng lực sáng tạo còn ở mức thấp. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số của GV chưa được thực sự chú trọng thực hành thường xuyên. Trong khi đó, hợp tác nghiên cứu liên ngành, và hợp tác trong phạm vi khu vực và toàn cầu trong lĩnh vực KHXH&NV

đã trở thành một xu hướng tất yếu và phổ biến hiện nay [Trần Thị Mai Nhân, 2017], dẫn đến những đòi hỏi cao trong năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia số.

Ngoài ra, một yếu tố đặc thù mang tính truyền thống của lĩnh vực nghiên cứu về KHXH&NV là không đòi hỏi cao về điều kiện cơ sở hạ tầng công nghệ như những lĩnh vực khoa học khác nên nhà nghiên cứu chủ yếu dựa vào việc sử dụng các trang thiết bị thông thường của cá nhân [Đào Minh Quân, 2016]. Chính yếu tố này đã góp phần làm hạn chế việc ứng dụng CNTT-TT và làm giảm những yêu cầu trong phát triển năng lực số. Hạn chế về năng lực số nói chung, và các năng lực giao tiếp, cộng tác và tham gia trong môi trường số nói riêng sẽ làm mất đi các cơ hội hợp tác và phát triển KHXH&NV theo hướng phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Vì vậy, nâng cao năng lực số sẽ góp phần giúp hợp tác trong phạm vi và quy mô nhỏ (trong ĐHQG), trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

KẾT LUẬN

Giáo dục đại học ngày nay đòi hỏi GV cần phải có các năng lực cần thiết về CNTT-TT để có thể sử dụng công nghệ nhằm phục vụ và nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, GV tự đánh giá năng lực số của mình ở mức độ trung bình. Các GV có năng lực số tốt nhất về trình độ CNTT-TT, cụ thể là về mức độ thành thạo CNTT-TT và hiệu quả sử dụng các ứng dụng CNTT-TT. Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT-TT trong quản lý dữ liệu, sáng tạo và tham gia trong môi trường số để phát triển những năng lực số phù hợp còn hạn chế. Để phát triển cùng với xu hướng của thế giới trong nghiên cứu và giảng dạy KHXH&NV, những nền tảng quan trọng của năng lực số cần được đầu tư và thực hành nâng cao, bao gồm quản lý dữ liệu số, áp dụng các phương pháp nghiên cứu tiên tiến, và truyền thông khoa học [Vương Hoàng Quân, 2019]. Việc đánh giá năng lực số và xây dựng chương trình đào tạo năng lực số cho GV trong lĩnh vực KHXH&NV là hết sức cần thiết trong bối

cảnh những yêu cầu mới của nhân văn số nói riêng và giáo dục đại học Việt Nam nói chung. Nghiên cứu này là bước đầu để hiểu về thực trạng năng lực số, từ đó tìm hiểu mối quan hệ của năng lực số với nhân văn số trong các nghiên cứu tiếp theo, góp phần đề xuất các chương trình phù hợp cho ứng dụng CNTT-TT trong nghiên cứu giảng dạy KHXH&NV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balyk, N., Vasilenko, Y., Shmyger, G., Barna, O., & Oleksiuk, V. (2020). The Digital Capabilities Model of University Teachers in the Educational Activities Context. Trong ICT in Education, Research and Industrial Applications Proceedings of the 16th International Conference, ICTERI 2020. Volume II: Workshops (1097-1112). (Kharkiv, Ukraine, October 06-10).
2. Basantes-Andrade, A., Cabezas-González, M., & Casillas-Martín, S. (2020). Digital competences relationship between gender and generation of university professors. International Journal of Advanced Science, Engineering and Information Technology, 1, 205-201.
3. Đào Minh Quân (2016). Thực trạng và một số biện pháp xây dựng, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh ở Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội. VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, 32(4). Truy cập từ <https://js.vnu.edu.vn/PaM/article/download/4061/3782>
4. Griffin, P., McGraw, B., & Care, E. (Eds.) (2012). Assessment and Teaching of 21st Century Skills. Dordrech: Springer. Truy cập từ <https://doi.org/10.1007/978-94-007-2324-5>
5. Handley, F. J. (2018). Developing Digital Skills and Literacies in UK Higher Education: Recent developments and a case study of the Digital Literacies Framework at the University of Brighton, UK. Publicaciones, 48(1), 97-109.
6. Hinrichsen, J., & Coombs, A. (2013). The five resources of critical digital literacy: a framework for curriculum integration. Research in Learning Technology, 21.
7. JISC, (2021). Building digital capability. Truy cập từ <https://digitalcapability.jisc.ac.uk/>
8. JISC, (2014) Developing digital literacies. Truy cập từ: www.jisc.ac.uk/guides/developingdigital-literacies
9. JISC, (2017). Building digital capabilities: The six elements defined. Available: http://repository.jisc.ac.uk/6611/1/JFL0066F_DIGIGAP_MOD_IND_FRAME.PDF
10. McDougall, J., Readman, M., & Wilkinson, P. (2018). The uses of (digital) literacy. Journal Learning, Media and Technology, 117. doi:10.1080/17439884.2018.1462206
11. Nguyễn Văn Tuấn (2017). Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Việt Nam: những con số giật mình. Truy cập từ : <https://cvdvn.net/2017/04/28/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-o-viet-nam-nhung-con-so-giat-minh/>
12. Trần Thị Mai Nhân (2017). Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu. *Đông Nam Á nghiên cứu*, 27(2), 175-197. Truy cập từ http://vns.edu.vn/images/6_NGHIEN_CUU_TUYEN_TAP_VNH/VANHOA-VANHOC/35.-TRAN-THI-MAI-NHAN---TR512-527.pdf
13. Redecker, C. (2017). European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu (No. JRC107466). Joint Research Centre (Seville site).
14. Rodríguez-Abitia, G., & Bribiesca-Correa, G. (2021). Assessing Digital Transformation in Universities. Future Internet, 13(2), 52.
15. Nguyễn Tấn Đại & Marquet, P. (2018). Năng lực công nghệ số đáp ứng nhu cầu xã hội: Các mô hình quốc tế và hướng tiếp cận tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí M*, 244(12), 23-39. Truy cập từ https://hal.archives-ouvertes.fr/hal-02060671/file/nguyen-tan-dai_marquet-p_review-social-sciences-hcmc_2018-12-244_23-39.pdf
16. Varga-Atkins, T. (2020). Beyond description: in search of disciplinary digital capabilities through signature pedagogies. Research in Learning Technology, 28.
17. Vương Quân Hoàng (2019). Về vai trò của nghiên cứu trong giáo dục Việt Nam thời đại 4.0. *Trang Thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương*, 2019(8). Truy cập từ <https://philarchive.org/archive/VUOVVT>
18. Watson, Jeff (2001). How to Determine a Sample Size: Tipsheet #60, University Park, PA: Penn State Cooperative Extension

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-11-2021; Ngày phản biện đánh giá: 16-12-2021; Ngày chấp nhận đăng: 15-01-2022).